

ĐỀ THAM KHẢO THI TỐT NGHIỆP THPT – ĐỀ 8**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian làm bài: 50 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	6. C	11. A	16. B	21. B	26. B	31. B	36. D
2. D	7. B	12. D	17. C	22. A	27. B	32. B	37. A
3. B	8. C	13. C	18. B	23. A	28. C	33. C	38. D
4. C	9. A	14. C	19. A	24. C	29. C	34. B	39. C
5. D	10. A	15. C	20. D	25. A	30. C	35. A	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**Bài đọc hiểu 1**

In recent years, vocational education and apprenticeships have emerged as valuable alternatives to traditional college education. This trend has come about as a result of increasing cost of college tuition, concerns about the relevance of certain degree programmes and the need for greater flexibility and personalised learning experiences.

One of the key advantages of vocational education is its emphasis on hands-on training. Unlike traditional college programmes that may have a more theoretical approach, vocational education focuses on practical skills that are directly applicable to specific fields. Students learn through real-world scenarios, simulations, and on-the-job training, allowing them to develop proficiency in their chosen trades. These programmes also cover a wide range of industries, including carpentry, plumbing, electrical work, automotive repair, culinary arts, healthcare, and more. This specialised training makes their graduates highly sought-after by employers who value practical skills and industry experience.

Apprenticeships, on the other hand, provide a unique combination of classroom instruction and on-the-job training. Apprentices work under the guidance of experienced professionals or mentors, who have firsthand knowledge of the trade. This allows them to gain valuable insights, advice, and practical skills that are essential for success in the industry. These structured programmes, which integrate work experience with academic learning, offer a balanced approach to skill development.

Both vocational education and apprenticeships offer several benefits to individuals pursuing these alternative paths. Firstly, these programmes generally have shorter durations compared to traditional college degrees, allowing individuals to enter the workforce more quickly. This can be particularly advantageous for those who seek a faster route to employment or an earlier start to earning an income. Another upside is the potential for job placement and career advancement. Institutions offering vocational education and apprenticeships often

have established relationships with industry partners. This enables students and apprentices to network and gain exposure to job opportunities that may not be readily available through other channels.

Tạm dịch

Trong những năm gần đây, giáo dục nghề và chương trình học nghề đã nổi lên như những lựa chọn thay thế đáng giá cho giáo dục đại học truyền thống. Xu hướng này xuất hiện do học phí đại học ngày càng tăng, lo ngại về tính phù hợp của một số chương trình đào tạo, cũng như nhu cầu về sự linh hoạt hơn và trải nghiệm học tập cá nhân hóa.

Một trong những lợi thế chính của giáo dục nghề là sự tập trung vào đào tạo thực hành. Không giống như các chương trình đại học truyền thống thường thiên về lý thuyết, giáo dục nghề chú trọng vào các kỹ năng thực tiễn, có thể áp dụng trực tiếp vào các lĩnh vực cụ thể. Học viên học thông qua các tình huống thực tế, mô phỏng và đào tạo tại chỗ, giúp họ nâng cao tay nghề trong lĩnh vực mình chọn. Các chương trình này bao gồm nhiều ngành nghề khác nhau như mộc, sửa ống nước, điện, sửa chữa ô tô, ẩm thực, chăm sóc sức khỏe và nhiều lĩnh vực khác. Việc đào tạo chuyên sâu này giúp học viên tốt nghiệp được các nhà tuyển dụng đánh giá cao nhờ kỹ năng thực hành và kinh nghiệm thực tế trong ngành.

Chương trình học nghề (Apprenticeship), mặt khác, mang đến sự kết hợp độc đáo giữa học lý thuyết và đào tạo thực tế tại nơi làm việc. Học viên làm việc dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia hoặc người có kinh nghiệm thực tiễn trong nghề. Điều này giúp họ tiếp thu được những kiến thức chuyên sâu, lời khuyên quý báu và kỹ năng thực hành cần thiết để thành công trong ngành. Những chương trình có cấu trúc rõ ràng này tích hợp giữa kinh nghiệm làm việc và học thuật, mang lại cách tiếp cận cân bằng trong việc phát triển kỹ năng.

Cả giáo dục nghề và học nghề đều mang lại nhiều lợi ích cho những người theo đuổi con đường thay thế này. Trước hết, các chương trình này thường có thời gian đào tạo ngắn hơn so với các bằng đại học truyền thống, giúp người học nhanh chóng gia nhập lực lượng lao động. Điều này đặc biệt có lợi đối với những ai muốn tìm kiếm con đường việc làm nhanh hơn hoặc bắt đầu kiếm thu nhập sớm hơn. Một lợi thế khác là cơ hội việc làm và phát triển nghề nghiệp. Các cơ sở cung cấp giáo dục nghề và học nghề thường có mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp trong ngành, tạo điều kiện cho học viên xây dựng mối quan hệ và tiếp cận các cơ hội việc làm mà các kênh thông thường không dễ dàng mang lại.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

1. D

Which of the following is NOT mentioned as a reason why vocational education and apprenticeships have gained popularity?

(Câu nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là lý do khiến giáo dục nghề nghiệp và học nghề trở nên phổ biến?)

A. The increased preference for more freedom and choices.

(Sở thích ngày càng tăng đối với nhiều quyền tự do và lựa chọn hơn.)

B. The expectation that learning is tailored to personal needs.

(Kỳ vọng rằng việc học được điều chỉnh theo nhu cầu cá nhân.)

C. The worry that college programs might be too outdated.

(Lo lắng rằng các chương trình đại học có thể đã quá lỗi thời.)

D. The increasing affordability of college education. => không có thông tin đề cập => loại

(Khả năng chi trả cho giáo dục đại học ngày càng tăng.)

Thông tin: This trend has come about as a result of increasing cost of college tuition, concerns about the relevance of certain degree programmes and the need for greater flexibility and personalised learning experiences.

(Xu hướng này xuất hiện do chi phí học phí đại học ngày càng tăng, lo ngại về tính phù hợp của một số chương trình cấp bằng nhất định và nhu cầu về tính linh hoạt và trải nghiệm học tập được cá nhân hóa cao)

Chọn D

2. D

The word "**personalised**" in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ "personalised" trong đoạn 1 có nghĩa NGƯỢC LẠI với _____.)

A. popular

(phổ biến)

B. customised

(tùy chỉnh)

C. limited

(hạn chế)

D. general

(chung chung)

Thông tin: This trend has come about as a result of increasing cost of college tuition, concerns about the relevance of certain degree programmes and the need for greater flexibility and **personalised** learning experiences.

(Xu hướng này xuất hiện do chi phí học phí đại học tăng, lo ngại về tính phù hợp của một số chương trình cấp bằng và nhu cầu về tính linh hoạt và trải nghiệm học tập được cá nhân hóa cao hơn.)

Chọn D

3. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

(Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu gạch chân trong đoạn 2?)

A. Graduates from these specialised programmes demand greatly from employers because of their practical skills and relevant experience.

(Sinh viên tốt nghiệp từ các chương trình chuyên ngành này có nhu cầu rất cao từ các nhà tuyển dụng vì các kỹ năng thực tế và kinh nghiệm liên quan của họ.)

B. Graduates from these specialised programmes are in great demand by employers for their practical skills and relevant experience.

(Sinh viên tốt nghiệp từ các chương trình chuyên ngành này có nhu cầu rất cao từ các nhà tuyển dụng vì các kỹ năng thực tế và kinh nghiệm liên quan của họ.)

C. Practical skills and relevant experience are sought after by both the graduates from these specialised programmes and employers.

(Cả sinh viên tốt nghiệp từ các chương trình chuyên ngành này và các nhà tuyển dụng đều tìm kiếm các kỹ năng thực tế và kinh nghiệm liên quan.)

D. Employers seeking practical skills and relevant experience demand greatly from those graduating from these specialised programmes.

(Các nhà tuyển dụng tìm kiếm các kỹ năng thực tế và kinh nghiệm liên quan có nhu cầu rất cao từ những người tốt nghiệp từ các chương trình chuyên ngành này.)

Thông tin: **This specialised training makes their graduates highly sought-after by employers who value practical skills and industry experience.**

(Chương trình đào tạo chuyên ngành này khiến sinh viên tốt nghiệp của họ được các nhà tuyển dụng coi trọng các kỹ năng thực tế và kinh nghiệm trong ngành sản đốn.)

Chọn B

4. D

The word "**This**" in paragraph 3 refers to _____.

(Từ "This" trong đoạn 3 ám chỉ _____.)

A. the instruction given in classrooms by professionals

(hướng dẫn được đưa ra trong lớp học bởi các chuyên gia)

B. the direct mentorship of experts in a specific trade

(sự cố vấn trực tiếp của các chuyên gia trong một ngành nghề cụ thể)

C. the on-the-job training provided by experienced mentors

(đào tạo tại chỗ do những người cố vấn giàu kinh nghiệm cung cấp)

D. the firsthand knowledge of a particular industry

(kiến thức trực tiếp về một ngành nghề cụ thể)

Thông tin: Apprenticeships, on the other hand, provide a unique combination of classroom instruction and on-the-job training. Apprentices work under the guidance of experienced professionals or mentors, who have firsthand knowledge of the trade. **This** allows them to gain valuable insights, advice, and practical skills that are essential for success in the industry.

(Mặt khác, học nghề cung cấp sự kết hợp độc đáo giữa hướng dẫn trong lớp học và đào tạo tại chỗ. Người học nghề làm việc dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia hoặc người có vấn giàu kinh nghiệm, những người có kiến thức trực tiếp về ngành nghề. Điều này cho phép họ có được những hiểu biết sâu sắc, lời khuyên và kỹ năng thực tế có giá trị, những điều cần thiết để thành công trong ngành.)

Chọn C

5. D

Which of the following is TRUE about the advantages of vocational education and apprenticeship programmes?

(Câu nào sau đây là ĐÚNG về lợi thế của các chương trình giáo dục nghề nghiệp và học nghề?)

A. They promise jobs with higher incomes than a college degree. => không có thông tin đề cập => loại
(Chúng hứa hẹn những công việc có thu nhập cao hơn bằng đại học.)

B. They take longer to complete than a college education. => sai
(Chúng mất nhiều thời gian hơn để hoàn thành so với giáo dục đại học.)

Thông tin: Firstly, these programmes generally have shorter durations compared to traditional college degrees.

(Thứ nhất, các chương trình này thường có thời lượng ngắn hơn so với bằng đại học truyền thống.)

C. They guarantee 100% chance of having a job after completion. => không có thông tin đề cập => loại
(Chúng đảm bảo 100% cơ hội có việc làm sau khi hoàn thành.)

D. They allow people to take a shorter route to a paid job. => đúng
(Chúng cho phép mọi người đi theo con đường ngắn hơn để có được công việc được trả lương.)

Thông tin: This can be particularly advantageous for those who seek a faster route to employment or an earlier start to earning an income.

(Điều này có thể đặc biệt có lợi cho những người tìm kiếm con đường nhanh hơn để có việc làm hoặc bắt đầu kiếm thu nhập sớm hơn.)

Chọn D

6. C

The word "**advantageous**" in the last paragraph is CLOSEST in meaning to _____.

(Từ "**advantageous**" trong đoạn cuối có nghĩa GẦN NHẤT với _____.)

A. detrimental

(có hại)

B. encouraging

(khuyến khích)

C. rewarding

(có ích)

D. productive

(năng suất)

Thông tin: This can be particularly advantageous for those who seek a faster route to employment or an earlier start to earning an income.

(Điều này có thể đặc biệt có lợi cho những người tìm kiếm con đường nhanh hơn để có việc làm hoặc bắt đầu kiếm thu nhập sớm hơn.)

Chọn C

7. B

In which paragraph does the writer mention the career choices offered by vocational schools?

(Trong đoạn văn nào, tác giả đề cập đến các lựa chọn nghề nghiệp do các trường dạy nghề cung cấp?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

Thông tin: These programmes also cover a wide range of industries, including carpentry, plumbing, electrical work, automotive repair, culinary arts, healthcare, and more.

(Các chương trình này cũng bao gồm nhiều ngành nghề khác nhau, bao gồm nghề mộc, thợ sửa ống nước, thợ điện, sửa chữa ô tô, nghệ thuật ẩm thực, chăm sóc sức khỏe, v.v.)

Chọn B

8. C

In which paragraph does the writer mention a training model where students can learn from seasoned experts in a certain industry?

(Ở đoạn văn nào, tác giả đề cập đến mô hình đào tạo nơi sinh viên có thể học hỏi từ các chuyên gia dày dặn kinh nghiệm trong một ngành nào đó?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

Thông tin: Apprentices work under the guidance of experienced professionals or mentors, who have firsthand knowledge of the trade.

(Người học sẽ làm việc dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia hoặc cố vấn giàu kinh nghiệm, những người có hiểu biết trực tiếp về nghề.)

Chọn C

9. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Back in October we asked teenagers: How do you _____ news?

(Trở lại vào tháng 10, chúng tôi đã hỏi thanh thiếu niên: Bạn làm thế nào để _____ tin tức?)

Lời giải chi tiết:

- A. access (v): tiếp cận
- B. gain (v): đạt được
- C. approach (v): tiến gần
- D. update (v): cập nhật

Câu hoàn chỉnh: Back in October we asked teenagers: How do you **access** news?

(Hồi tháng 10, chúng tôi đã hỏi thanh thiếu niên: Bạn tiếp cận tin tức bằng cách nào?)

Chọn A

10. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

These online spaces are an interesting place to stay on _____ of latest events.

(Những không gian trực tuyến này là một nơi thú vị để _____ các sự kiện mới nhất.)

Lời giải chi tiết:

- A. top (n): đỉnh
- B. touch (n): xúc giác
- C. edge (n): rìa
- D. line (n): đường kẻ

Cụm từ “stay on top of”: cập nhật

Câu hoàn chỉnh: These online spaces are an interesting place to stay on **top** of latest events.

(Những không gian trực tuyến này là nơi thú vị để cập nhật các sự kiện mới nhất.)

Chọn A

11. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “having” và cấu trúc nhờ vả dạng bị động để chọn dạng động từ phù hợp.

But, I do see blatantly untrue posts, but instead of having them _____, these platforms seem to promote anything viral and sensational.

(Tuy nhiên, tôi thấy những bài đăng sai sự thật một cách trắng trợn, nhưng thay vì để chúng _____, những nền tảng này dường như quảng bá bất cứ thứ gì có tính lan truyền và giật gân.)

- remove (v): loại bỏ

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc nhờ vả với “have” dạng bị động: have + đối tượng bị tác động + V3/ed.

Câu hoàn chỉnh: But, I do see blatantly untrue posts, but instead of having them **removed** these platforms seem to promote anything viral and sensational.

(Tuy nhiên, tôi thấy những bài đăng sai sự thật một cách trắng trợn, nhưng thay vì loại bỏ chúng, những nền tảng này dường như lại quảng bá bất cứ điều gì mang tính lan truyền và giật gân.)

Chọn A

12. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào tính từ “inaccessible”, “that” và cấu trúc diễn tả mức độ với “that” để chọn đáp án phù hợp.

Much of the language in official channels like journals, mainstream newspapers is _____ inaccessible to teens that we find them very off-putting.

(Phần lớn ngôn ngữ trên các kênh chính thức như tạp chí, báo chính thống _____ khó có thể tiếp cận được với thanh thiếu niên nên chúng tôi thấy chúng rất khó chịu.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc chỉ mức độ với “so...that” (*quá...nên*): S + tobe + so + adj + that + S + V.

Câu hoàn chỉnh: Much of the language in official channels like journals, mainstream newspapers is **so** inaccessible to teens that we find them very off-putting.

(Phần lớn ngôn ngữ trên các kênh chính thức như tạp chí, báo chính thống quá khó tiếp cận được với thanh thiếu niên đến mức chúng tôi thấy chúng rất khó chịu.)

Chọn D

13. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

So we opt for lighter reads on social media, _____ the news is bite-sized and more digestible.

(Vì vậy, chúng tôi chọn cách đọc nhẹ nhàng hơn trên mạng xã hội, _____ tin tức ngắn gọn và dễ hiểu hơn.)

Lời giải chi tiết:

- A. anywhere: bất kì nơi đâu
- B. wherever: bất kể mọi nơi
- C. where: nơi mà
- D. although: mặc dù

Câu hoàn chỉnh: So we opt for lighter reads on social media, **where** the news is bite-sized and more digestible.

(Vì vậy, chúng tôi chọn cách đọc nhẹ nhàng hơn trên mạng xã hội, nơi mà tin tức ngắn gọn và dễ hiểu hơn.)

Chọn C

14. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

However, _____ between true and false information on social media can be extremely difficult.

(Tuy nhiên, _____ giữa thông tin đúng và sai trên mạng xã hội có thể cực kỳ khó khăn.)

Lời giải chi tiết:

- A. guessing (v): đoán
- B. predicting (v): dự đoán
- C. distinguishing (v): phân biệt
- D. wondering (v): tự hỏi

Câu hoàn chỉnh: However, **distinguishing** between true and false information on social media can be extremely difficult.

(Tuy nhiên, việc phân biệt thông tin đúng và sai trên mạng xã hội có thể cực kỳ khó khăn.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Youth Magazine - News brief

Back in October we asked teenagers: How do you (9) **access** news? Nearly 300 responded, and almost all of them mentioned that their main source of current events is social media. Following are two most representative voices:

Like most teens, I spend way too much time on social media. My main source of news happens to be Facebook and Instagram. These online spaces are an interesting place to stay on (10) **top** of latest events. But, I do see blatantly untrue posts, but instead of having them (11) **removed**, these platforms seem to promote anything viral and sensational. – Nam Nguyen, Ha Noi

I, along with many other young people, don't get my news from journals or news websites, but from social media. Much of the language in official channels like journals, mainstream newspapers is (12) **so** inaccessible to teens that we find them very off-putting. So we opt for lighter reads on social media, (13) **where** the news is bite-sized and more digestible. Also, a lot of information in journals is locked behind a paywall. However, (14) **distinguishing** between true and false information on social media can be extremely difficult. - Ha Le, Ho Chi Minh City

Tam dịch

Tạp chí Tuổi trẻ - Tin tức tóm tắt

Trở lại tháng 10, chúng tôi đã hỏi thanh thiếu niên: Bạn (9) tiếp cận tin tức bằng cách nào? Gần 300 người đã phản hồi và hầu hết tất cả đều đề cập rằng nguồn thông tin chính về các sự kiện thời sự của họ là mạng xã hội. Sau đây là hai tiếng nói tiêu biểu nhất:

Giống như hầu hết thanh thiếu niên, tôi dành quá nhiều thời gian cho mạng xã hội. Nguồn tin tức chính của tôi là Facebook và Instagram. Những không gian trực tuyến này là một nơi thú vị để (10) cập nhật sự kiện mới nhất. Tuy nhiên, tôi thấy những bài đăng sai sự thật một cách trắng trợn, nhưng thay vì (11) gỡ bỏ chúng, những nền tảng này dường như quảng bá bất cứ điều gì có tính lan truyền và giật gân. – Nam Nguyễn, Hà Nội

Tôi cũng như nhiều bạn trẻ khác không lấy tin tức từ báo chí hay trang tin tức mà từ mạng xã hội. Phần lớn ngôn ngữ trong các kênh chính thức như tạp chí, báo chính thống (12) quá khó để tiếp cận được với thanh thiếu niên đến mức chúng tôi thấy chúng rất khó chịu. Vì vậy, chúng tôi chọn cách đọc nhẹ nhàng hơn trên mạng xã hội, (13) nơi mà tin tức ngắn gọn và dễ hiểu hơn. Ngoài ra, rất nhiều thông tin trên các tạp chí bị khóa sau bức tường phí. Tuy nhiên, (14) việc phân biệt giữa thông tin đúng và sai trên mạng xã hội có thể cực kỳ khó khăn. - Hà Lê, TP.HCM

15. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Today, there are more than five _____ Internet users in the world, which is more than 60 per cent of the global population.

(Ngày nay, có hơn năm _____ người dùng Internet trên thế giới, chiếm hơn 60% dân số toàn cầu.)

Lời giải chi tiết:

- A. hundred: trăm
- B. million: triệu
- C. billion: tỷ
- D. trillion: nghìn tỷ

Câu hoàn chỉnh: Today, there are more than five **billion** Internet users in the world, which is more than 60 per cent of the global population.

(Ngày nay, có hơn 5 tỷ người dùng Internet trên thế giới, chiếm hơn 60% dân số toàn cầu.)

Chọn C

16. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Current news, information and entertainment are readily available through websites and can be easily _____ through search engines.

(Tin tức, thông tin và giải trí hiện tại có sẵn trên các trang web và có thể dễ dàng _____ thông qua các công cụ tìm kiếm.)

Lời giải chi tiết:

- A. read (v3): đọc
- B. accessed (v3): truy cập
- C. bought (v3): mua
- D. learnt (v3): học

Câu hoàn chỉnh: Current news, information and entertainment are readily available through websites and can be easily **accessed** through search engines.

(Tin tức, thông tin và giải trí hiện tại luôn có sẵn trên các trang web và có thể dễ dàng truy cập thông qua các công cụ tìm kiếm.)

Chọn B

17. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In Viet Nam, there were 72.10 million Internet users in early 2022, which _____ 73.2 per cent of the total population.

(Ở Việt Nam, có 72,10 triệu người dùng Internet vào đầu năm 2022, _____ 73,2% tổng dân số.)

Lời giải chi tiết:

- A. cared for (phr.v): quan tâm đến
- B. looked for (phr.v): tìm kiếm
- C. accounted for (phr.v): chiếm
- D. made for (phr.v): góp phần vào

Câu hoàn chỉnh: In Viet Nam, there were 72.10 million Internet users in early 2022, which **accounted for** 73.2 per cent of the total population.

(Ở Việt Nam, có 72,10 triệu người dùng Internet vào đầu năm 2022, chiếm 73,2% tổng dân số.)

Chọn C

18. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The number of social media users in Viet Nam was _____ to nearly 70 per cent of the total population.

(Số lượng người sử dụng phương tiện truyền thông xã hội ở Việt Nam thì _____ gần 70% tổng dân số.)

Lời giải chi tiết:

- A. same (adj): giống
- B. equivalent (adj): tương đương
- C. more (adj): nhiều hơn
- D. less (adj): ít hơn

Cụm từ “be equivalent to”: tương đương với

Câu hoàn chỉnh: The number of social media users in Viet Nam was **equivalent** to nearly 70 per cent of the total population.

(Số lượng người sử dụng mạng xã hội ở Việt Nam tương đương gần 70% tổng dân số.)

Chọn B

19. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

These users may not represent active or unique individuals _____ some people may not check or post to their social media platforms.

(Những người dùng này có thể không đại diện cho các cá nhân tích cực hoặc duy nhất _____ một số người có thể không kiểm tra hoặc đăng lên nền tảng truyền thông xã hội của họ.)

Lời giải chi tiết:

- A. as: vì
- B. that: rằng
- C. although: mặc dù
- D. when: khi

Câu hoàn chỉnh: These users may not represent active or unique individuals **as** some people may not check or post to their social media platforms.

(Những người dùng này có thể không đại diện cho những cá nhân đang hoạt động hoặc duy nhất vì một số người có thể không kiểm tra hoặc đăng lên nền tảng truyền thông xã hội của họ.)

Chọn A

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu và chọn được cấu trúc so sánh nhất phù hợp với nghĩa.

- Dựa vào cấu trúc so sánh nhất với tính từ dài “popular” để loại các đáp án sai.

However, these numbers still strongly indicate that the Internet has become one of _____ popular types of mass media in Viet Nam today.

(Tuy nhiên, những con số này vẫn cho thấy rõ ràng rằng Internet đã trở thành một trong những loại hình truyền thông đại chúng phổ biến _____ ở Việt Nam hiện nay.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài “popular” (*phổ biến*): THE MOST + tính từ dài.

Câu hoàn chỉnh: However, these numbers still strongly indicate that the Internet has become one of **the most** popular types of mass media in Viet Nam today.

(Tuy nhiên, những con số này vẫn cho thấy rõ ràng rằng Internet đã trở thành một trong những loại hình truyền thông đại chúng phổ biến nhất ở Việt Nam hiện nay.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

The Internet in Viet Nam

Over the past 30 years, the Internet has changed the way people experience and create all media. Today, there are more than five (15) **billion** Internet users in the world, which is more than 60 per cent of the global population. Current news, information and entertainment are readily available through websites and can be easily (16) **accessed** through search engines. The Internet has become the most exciting type of mass media.

In Viet Nam, there were 72.10 million Internet users in early 2022, which (17) **accounted for** 73.2 per cent of the total population. The number of social media users in Viet Nam was (18) **equivalent** to nearly 70 per cent of the total population. The number of Vietnamese on popular platforms was also impressive since it was reported that more than 70 million people used Facebook in Viet Nam and around 62 million Vietnamese were on YouTube. These users may not represent active or unique individuals (19) **as** some people may not check or post to their social media platforms. Besides, some accounts can belong to businesses or groups. However, these numbers still strongly indicate that the Internet has become one of (20) **the most** popular types of mass media in Viet Nam today.

Tam dịch

Internet ở Việt Nam

Trong 30 năm qua, Internet đã thay đổi cách mọi người trải nghiệm và tạo ra tất cả các phương tiện truyền thông. Ngày nay, có hơn năm (15) tỷ người dùng Internet trên thế giới, chiếm hơn 60% dân số toàn cầu. Tin tức, thông tin và giải trí hiện tại có sẵn thông qua các trang web và có thể dễ dàng (16) truy cập thông qua các công cụ tìm kiếm. Internet đã trở thành loại phương tiện truyền thông đại chúng thú vị nhất.

Tại Việt Nam, có 72,10 triệu người dùng Internet vào đầu năm 2022, (17) chiếm 73,2% tổng dân số. Số người dùng mạng xã hội ở Việt Nam là (18) tương đương với gần 70% tổng dân số. Số lượng người Việt trên các nền tảng phổ biến cũng rất ấn tượng khi có hơn 70 triệu người sử dụng Facebook ở Việt Nam và khoảng 62 triệu người Việt sử dụng YouTube. Những người dùng này có thể không đại diện cho những cá nhân đang hoạt động hoặc duy nhất (19) vì một số người có thể không kiểm tra hoặc đăng lên nền tảng truyền thông xã hội của họ. Ngoài ra, một số tài khoản có thể thuộc về doanh nghiệp hoặc nhóm. Tuy nhiên, những con số này vẫn cho thấy rõ ràng rằng Internet đã trở thành một trong loại hình truyền thông đại chúng (20) phổ biến nhất ở Việt Nam hiện nay.

21. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Urbanization, the process of increasing urban population and the expansion of urban areas, is a significant global trend. _____.

(*Đô thị hóa, quá trình tăng dân số đô thị và mở rộng diện tích đô thị, là một xu hướng toàn cầu quan trọng. _____.*)

Lời giải chi tiết:

- A. However, urbanization can also lead to negative consequences.
(*Tuy nhiên, đô thị hóa cũng có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực.*)
- B. Urbanization is a natural process that has been occurring for centuries.
(*Đô thị hóa là một quá trình tự nhiên đã diễn ra trong nhiều thế kỷ.*)
- C. Many people are moving from rural to urban areas.
(*Nhiều người đang di chuyển từ khu vực nông thôn đến thành thị.*)
- D. Cities are becoming increasingly diverse.
(*Các thành phố đang trở nên ngày càng đa dạng.*)

Câu hoàn chỉnh: Urbanization, the process of increasing urban population and the expansion of urban areas, is a significant global trend. **Urbanization is a natural process that has been occurring for centuries.**

(*Đô thị hóa, quá trình tăng dân số đô thị và mở rộng diện tích đô thị, là một xu hướng toàn cầu quan trọng. Đô thị hóa là một quá trình tự nhiên đã diễn ra trong nhiều thế kỷ.*)

Chọn B

22. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Urbanization can bring numerous benefits, such as economic growth, cultural exchange, and access to education and healthcare. _____.

(Đô thị hóa có thể mang lại nhiều lợi ích, như tăng trưởng kinh tế, trao đổi văn hóa và tiếp cận giáo dục và chăm sóc sức khỏe. _____.)

Lời giải chi tiết:

A. Cities can provide a wide range of opportunities for individuals.

(Các thành phố có thể mang đến nhiều cơ hội cho các cá nhân.)

B. Urbanization can lead to social isolation and loneliness.

(Đô thị hóa có thể dẫn đến sự cô lập và cô đơn về mặt xã hội.)

C. Cities can be overcrowded and stressful.

(Các thành phố có thể quá đông đúc và căng thẳng.)

D. Urbanization can contribute to climate change.

(Đô thị hóa có thể góp phần gây ra biến đổi khí hậu.)

Câu hoàn chỉnh: Urbanization can bring numerous benefits, such as economic growth, cultural exchange, and access to education and healthcare. **Cities can provide a wide range of opportunities for individuals.**

(Đô thị hóa có thể mang lại nhiều lợi ích như tăng trưởng kinh tế, trao đổi văn hóa và tiếp cận giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Các thành phố có thể cung cấp nhiều cơ hội cho các cá nhân.)

Chọn A

23. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

However, rapid urbanization also presents challenges, including overcrowding, pollution, and social inequality. _____.

(Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh chóng cũng đặt ra những thách thức, bao gồm tình trạng quá tải, ô nhiễm và bất bình đẳng xã hội. _____.)

Lời giải chi tiết:

A. Urbanization can lead to increased economic inequality.

(Đô thị hóa có thể dẫn đến gia tăng bất bình đẳng về kinh tế.)

B. Cities are often centers of culture and innovation.

(Các thành phố thường là trung tâm văn hóa và đổi mới.)

C. Urbanization can improve access to education and healthcare.

(Đô thị hóa có thể cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục và chăm sóc sức khỏe.)

D. Urbanization can reduce poverty and inequality.

(Đô thị hóa có thể làm giảm nghèo đói và bất bình đẳng.)

Câu hoàn chỉnh: However, rapid urbanization also presents challenges, including overcrowding, pollution, and social inequality. **Urbanization can lead to increased economic inequality.**

(Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh chóng cũng đặt ra những thách thức, bao gồm tình trạng quá tải, ô nhiễm và bất bình đẳng xã hội. Đô thị hóa có thể dẫn đến gia tăng bất bình đẳng về kinh tế.)

Chọn A

24. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

To address these challenges, sustainable urban planning is essential. _____.

(Để giải quyết những thách thức này, quy hoạch đô thị bền vững là điều cần thiết. _____.)

Lời giải chi tiết:

A. Urban planners should prioritize economic growth.

(Các nhà quy hoạch đô thị nên ưu tiên tăng trưởng kinh tế.)

B. Cities should focus on attracting foreign investment.

(Các thành phố nên tập trung thu hút đầu tư nước ngoài.)

C. Urban planners should consider the environmental and social impacts of development.

(Các nhà quy hoạch đô thị nên xem xét các tác động môi trường và xã hội của sự phát triển.)

D. Cities should promote car ownership to improve mobility.

(Các thành phố nên thúc đẩy quyền sở hữu ô tô để cải thiện khả năng di chuyển.)

Câu hoàn chỉnh: To address these challenges, sustainable urban planning is essential. **Urban planners should consider the environmental and social impacts of development.**

(Để giải quyết những thách thức này, quy hoạch đô thị bền vững là điều cần thiết. Các nhà quy hoạch đô thị nên xem xét các tác động môi trường và xã hội của sự phát triển.)

Chọn C

25. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Ultimately, the success of urbanization depends on our ability to balance economic growth with social and environmental sustainability. _____.

(Cuối cùng, sự thành công của đô thị hóa phụ thuộc vào khả năng cân bằng tăng trưởng kinh tế với sự bền vững về xã hội và môi trường. _____.)

Lời giải chi tiết:

A. By embracing technology, cities can become more efficient and sustainable.

(Bằng cách áp dụng công nghệ, các thành phố có thể trở nên hiệu quả và bền vững hơn.)

B. Cities should focus on attracting businesses and industries.

(Các thành phố nên tập trung vào việc thu hút các doanh nghiệp và ngành công nghiệp.)

C. Urbanization is inevitable and should be embraced.

(Đô thị hóa là tất yếu và cần được đón nhận.)

D. Cities should prioritize economic growth over environmental sustainability.

(Các thành phố nên ưu tiên tăng trưởng kinh tế hơn là bền vững môi trường.)

Câu hoàn chỉnh: Ultimately, the success of urbanization depends on our ability to balance economic growth with social and environmental sustainability. **By embracing technology, cities can become more efficient and sustainable.**

(Cuối cùng, sự thành công của đô thị hóa phụ thuộc vào khả năng cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế với sự bền vững về xã hội và môi trường. Bằng cách nắm bắt công nghệ, các thành phố có thể trở nên hiệu quả và bền vững hơn.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

Urbanization, the process of increasing urban population and the expansion of urban areas, is a significant global trend. (21) **Urbanization is a natural process that has been occurring for centuries.** As more and more people migrate to cities in search of opportunities, urban centers are growing at an unprecedented rate.

Urbanization can bring numerous benefits, such as economic growth, cultural exchange, and access to education and healthcare. (22) **Cities can provide a wide range of opportunities for individuals.** Cities can serve as hubs of innovation, attracting talented individuals and fostering creativity.

However, rapid urbanization also presents challenges, including overcrowding, pollution, and social inequality. (23) **Urbanization can lead to increased economic inequality.** Inadequate infrastructure, such as transportation and sanitation systems, can strain urban resources.

To address these challenges, sustainable urban planning is essential. (24) **Urban planners should consider the environmental and social impacts of development.** By creating green spaces, promoting public transportation, and investing in renewable energy, cities can reduce their environmental impact and improve the quality of life for their residents.

Ultimately, the success of urbanization depends on our ability to balance economic growth with social and environmental sustainability. (25) **By embracing technology, cities can become more efficient and**

sustainable. By adopting sustainable practices and prioritizing the well-being of urban dwellers, we can shape cities that are both vibrant and resilient.

Tạm dịch

Đô thị hóa, quá trình tăng dân số đô thị và mở rộng diện tích đô thị, là một xu hướng toàn cầu quan trọng. (21) Đô thị hóa là một quá trình tự nhiên đã diễn ra trong nhiều thế kỷ. Khi ngày càng có nhiều người di cư đến các thành phố để tìm kiếm cơ hội, các trung tâm đô thị đang phát triển với tốc độ chưa từng thấy.

Đô thị hóa có thể mang lại nhiều lợi ích, như tăng trưởng kinh tế, trao đổi văn hóa và tiếp cận giáo dục và chăm sóc sức khỏe. (22) Các thành phố có thể cung cấp nhiều cơ hội cho các cá nhân. Các thành phố có thể đóng vai trò là trung tâm đổi mới, thu hút các cá nhân tài năng và thúc đẩy sự sáng tạo.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh chóng cũng đặt ra những thách thức, bao gồm tình trạng quá tải, ô nhiễm và bất bình đẳng xã hội. (23) Đô thị hóa có thể dẫn đến gia tăng bất bình đẳng về kinh tế. Cơ sở hạ tầng không đầy đủ, chẳng hạn như hệ thống giao thông và vệ sinh, có thể gây căng thẳng cho tài nguyên đô thị.

Để giải quyết những thách thức này, quy hoạch đô thị bền vững là điều cần thiết. (24) Các nhà quy hoạch đô thị nên xem xét các tác động môi trường và xã hội của sự phát triển. Bằng cách tạo ra không gian xanh, thúc đẩy giao thông công cộng và đầu tư vào năng lượng tái tạo, các thành phố có thể giảm tác động đến môi trường và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân.

Cuối cùng, sự thành công của đô thị hóa phụ thuộc vào khả năng cân bằng tăng trưởng kinh tế với sự bền vững về xã hội và môi trường. (25) Bằng cách áp dụng công nghệ, các thành phố có thể trở nên hiệu quả và bền vững hơn. Bằng cách áp dụng các biện pháp bền vững và ưu tiên phúc lợi của cư dân đô thị, chúng ta có thể định hình các thành phố vừa sôi động vừa kiên cường.

Bài đọc hiểu 2

[I] In today's interconnected world, multiculturalism has become increasingly prevalent as people from diverse cultural backgrounds live and work together in the same communities. [II] Multiculturalism fosters cultural diversity, promoting understanding and tolerance among individuals with different perspectives and traditions (Banks, 2015). [III] However, while multiculturalism brings many benefits, it also poses certain challenges that need to be addressed to achieve a harmonious society (Parekh, 2000). [IV]

One of the key benefits of multiculturalism is the enrichment of society through diverse perspectives. Different cultural backgrounds contribute unique ideas, art forms, and traditions, which can lead to a more vibrant and innovative community. For instance, diverse viewpoints in the workplace often drive creativity and lead to better problem-solving solutions. Additionally, exposure to various cultures can increase people's awareness and acceptance of others, thus reducing discrimination and promoting **social cohesion**.

However, a multicultural society is not without its challenges. Language barriers, for example, can hinder communication and understanding among individuals. Miscommunication due to language differences can lead to misunderstandings or even conflicts. Furthermore, people may feel divided by their cultural identities,

which can create a sense of "us versus them." Some argue that without efforts to bridge cultural differences, multiculturalism might unintentionally lead to social **fragmentation** (Modood, 2007).

To foster a successful multicultural society, it is essential to promote inclusive policies and encourage intercultural dialogue. Schools and workplaces can play a significant role by celebrating diversity and teaching cultural understanding. **When people actively engage with different cultures, they are more likely to find common ground and develop mutual respect, which helps create a stronger, more unified community** (Berry, 2011).

Tam dịch

Trong thế giới kết nối ngày nay, chủ nghĩa đa văn hóa ngày càng trở nên phổ biến khi những người từ các nền văn hóa khác nhau cùng sinh sống và làm việc trong cùng một cộng đồng.

Chủ nghĩa đa văn hóa thúc đẩy sự đa dạng văn hóa, khuyến khích sự hiểu biết và khoan dung giữa các cá nhân có quan điểm và truyền thống khác nhau (Banks, 2015). Tuy nhiên, mặc dù mang lại nhiều lợi ích, chủ nghĩa đa văn hóa cũng đặt ra một số thách thức cần được giải quyết để đạt được một xã hội hài hòa (Parekh, 2000).

Một trong những lợi ích quan trọng của chủ nghĩa đa văn hóa là sự phong phú mà nó mang lại cho xã hội thông qua các góc nhìn đa dạng. Những nền tảng văn hóa khác nhau đóng góp những ý tưởng, hình thức nghệ thuật và truyền thống độc đáo, giúp cộng đồng trở nên sôi động và sáng tạo hơn. Chẳng hạn, sự đa dạng quan điểm trong môi trường làm việc thường thúc đẩy sự sáng tạo và đưa ra các giải pháp tốt hơn cho các vấn đề. Ngoài ra, việc tiếp xúc với nhiều nền văn hóa khác nhau có thể giúp mọi người nâng cao nhận thức và sự chấp nhận lẫn nhau, từ đó giảm bớt sự phân biệt đối xử và thúc đẩy sự gắn kết xã hội.

Tuy nhiên, một xã hội đa văn hóa cũng không tránh khỏi những thách thức. Rào cản ngôn ngữ, chẳng hạn, có thể cản trở sự giao tiếp và hiểu biết giữa các cá nhân. Việc hiểu lầm do khác biệt ngôn ngữ có thể dẫn đến những hiểu lầm hoặc thậm chí xung đột. Hơn nữa, con người có thể cảm thấy bị chia rẽ bởi bản sắc văn hóa của mình, tạo ra cảm giác "chúng ta và họ." Một số ý kiến cho rằng nếu không có những nỗ lực để thu hẹp khoảng cách văn hóa, chủ nghĩa đa văn hóa có thể vô tình dẫn đến sự phân chia xã hội (Modood, 2007).

Để xây dựng một xã hội đa văn hóa thành công, điều quan trọng là phải thúc đẩy các chính sách hòa nhập và khuyến khích đối thoại liên văn hóa. Trường học và nơi làm việc có thể đóng vai trò quan trọng bằng cách tôn vinh sự đa dạng và giáo dục về hiểu biết văn hóa. Khi mọi người chủ động tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, họ có nhiều khả năng tìm được điểm chung và phát triển sự tôn trọng lẫn nhau, giúp xây dựng một cộng đồng vững mạnh và đoàn kết hơn (Berry, 2011).

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

26. B

Where in paragraph I does the following sentence best fit?

(Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn I?)

People today can access a wider range of cultural experiences than ever before.

(Mọi người ngày nay có thể tiếp cận nhiều trải nghiệm văn hóa hơn bao giờ hết.)

Lời giải chi tiết:

Giải thích: Câu phía sau là liệt kê các lợi ích của thể của sự đa dạng văn hóa, nên câu mới sẽ đứng trước để làm câu mở đầu cho câu sau để có bố cục hợp lý.

Câu hoàn chỉnh: In today's interconnected world, multiculturalism has become increasingly prevalent as people from diverse cultural backgrounds live and work together in the same communities. **People today can access a wider range of cultural experiences than ever before.** Multiculturalism fosters cultural diversity, promoting understanding and tolerance among individuals with different perspectives and traditions.

(Trong thế giới kết nối ngày nay, chủ nghĩa đa văn hóa ngày càng trở nên phổ biến khi mọi người từ các nền văn hóa khác nhau sống và làm việc cùng nhau trong cùng một cộng đồng. Mọi người ngày nay có thể tiếp cận nhiều trải nghiệm văn hóa hơn bao giờ hết. Chủ nghĩa đa văn hóa thúc đẩy sự đa dạng văn hóa, thúc đẩy sự hiểu biết và lòng khoan dung giữa các cá nhân có quan điểm và truyền thống khác nhau.)

Chọn B

27. B

The phrase "**social cohesion**" in paragraph 2 could be best replaced by ____.

(Cụm từ "social cohesion" ở đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng ____.)

A. social conflict

(xung đột xã hội)

B. social unity

(đoàn kết xã hội)

C. cultural diversity

(đa dạng văn hóa)

D. cultural competition

(cạnh tranh văn hóa)

Thông tin: Additionally, exposure to various cultures can increase people's awareness and acceptance of others, thus reducing discrimination and promoting **social cohesion**.

(Ngoài ra, việc tiếp xúc với các nền văn hóa khác nhau có thể nâng cao nhận thức và sự chấp nhận của mọi người đối với người khác, do đó làm giảm sự phân biệt đối xử và thúc đẩy sự gắn kết xã hội.)

Chọn B

28. C

The word "**they**" in paragraph 4 refers to ____.

(Từ "they" trong đoạn 4 đề cập đến ____.)

A. schools

(trường học)

B. workplaces

(nơi làm việc)

C. people

(mọi người)

D. policies

(chính sách)

Thông tin: When people actively engage with different cultures, **they** are more likely to find common ground and develop mutual respect, which helps create a stronger, more unified community.

(Khi mọi người tích cực tương tác với các nền văn hóa khác nhau, họ có nhiều khả năng tìm thấy điểm chung và phát triển sự tôn trọng lẫn nhau, điều này giúp tạo ra một cộng đồng mạnh mẽ hơn, đoàn kết hơn.)

Chọn C

29. C

According to paragraph 2, which of the following is NOT an advantage of multiculturalism?

(Theo đoạn 2, điều nào sau đây KHÔNG phải là lợi thế của chủ nghĩa đa văn hóa?)

A. Enhanced creativity

(Tăng cường khả năng sáng tạo)

B. Increased awareness of other cultures

(Nâng cao nhận thức về các nền văn hóa khác)

C. Encouragement of discrimination

(Khuyến khích phân biệt đối xử)

D. Better problem-solving skills

(Kỹ năng giải quyết vấn đề tốt hơn)

Thông tin: diverse viewpoints in the workplace often drive creativity and lead to better problem-solving solutions. Additionally, exposure to various cultures can increase people's awareness and acceptance of others, thus reducing discrimination and promoting social cohesion.

(quan điểm đa dạng ở nơi làm việc thường thúc đẩy sự sáng tạo và dẫn đến các giải pháp giải quyết vấn đề tốt hơn. Ngoài ra, việc tiếp xúc với các nền văn hóa khác nhau có thể nâng cao nhận thức và sự chấp nhận của mọi người đối với người khác, do đó làm giảm sự phân biệt đối xử và thúc đẩy sự gắn kết xã hội.)

Chọn C

30. C

Which of the following best summarizes paragraph 3?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?)

A. Multiculturalism strengthens communication and understanding without any challenges.

(Chủ nghĩa đa văn hóa tăng cường giao tiếp và hiểu biết mà không gặp bất kỳ thách thức nào.)

B. Multiculturalism creates a divide in society, making communication difficult.

(Đa văn hóa tạo ra sự chia rẽ trong xã hội, khiến việc giao tiếp trở nên khó khăn.)

C. Multiculturalism faces language and identity barriers that may lead to social fragmentation.

(Chủ nghĩa đa văn hóa phải đối mặt với rào cản ngôn ngữ và bản sắc có thể dẫn đến sự phân chia xã hội.)

D. Multiculturalism allows seamless interaction across cultural and language differences.

(Chủ nghĩa đa văn hóa cho phép tương tác liền mạch giữa những khác biệt về văn hóa và ngôn ngữ.)

Thông tin: However, a multicultural society is not without its challenges. Language barriers, for example, can hinder communication and understanding among individuals.

(Tuy nhiên, một xã hội đa văn hóa không phải là không có những thách thức. Ví dụ, rào cản ngôn ngữ có thể cản trở sự giao tiếp và hiểu biết giữa các cá nhân.)

Chọn C

31. B

The word "**fragmentation**" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to ____.

(Từ "fragmentation" trong đoạn 3 có nghĩa GẦN NHẤT với ____.)

A. unity

(đoàn kết)

B. division

(phân chia)

C. cooperation

(hợp tác)

D. similarity

(tương đồng)

Thông tin: Some argue that without efforts to bridge cultural differences, multiculturalism might unintentionally lead to social **fragmentation**.

(Một số người cho rằng nếu không nỗ lực khắc phục sự khác biệt về văn hóa, chủ nghĩa đa văn hóa có thể vô tình dẫn đến sự phân chia xã hội.)

Chọn B

32. B

Which of the following is **TRUE** according to the passage?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?)

A. A multicultural society guarantees equal understanding among all cultural groups. => không có thông tin đề cập => sai

(Một xã hội đa văn hóa đảm bảo sự hiểu biết bình đẳng giữa tất cả các nhóm văn hóa.)

B. Language differences in multicultural societies can sometimes cause misunderstandings. => đúng

(Sự khác biệt về ngôn ngữ trong các xã hội đa văn hóa đôi khi có thể gây ra hiểu lầm.)

Thông tin: Language barriers, for example, can hinder communication and understanding among individuals. Miscommunication due to language differences can lead to misunderstandings or even conflicts.

(Ví dụ, rào cản ngôn ngữ có thể cản trở sự giao tiếp và hiểu biết giữa các cá nhân. Giao tiếp sai lệch do khác biệt ngôn ngữ có thể dẫn đến hiểu lầm hoặc thậm chí xung đột.)

C. Schools should avoid addressing cultural differences to maintain harmony. => sai

(Nhà trường nên tránh giải quyết những khác biệt về văn hóa để duy trì sự hòa hợp.)

Thông tin: Schools and workplaces can play a significant role by celebrating diversity and teaching cultural understanding.

(Trường học và nơi làm việc có thể đóng một vai trò quan trọng bằng cách tôn vinh sự đa dạng và giảng dạy sự hiểu biết về văn hóa.)

D. Multiculturalism leads to isolation rather than promoting social connections. => không có thông tin so sánh => sai

(Chủ nghĩa đa văn hóa dẫn đến sự cô lập hơn là thúc đẩy các kết nối xã hội.)

Chọn B

33. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?)

A. People engaging with different cultures can lessen cultural respect.

(Những người tiếp xúc với các nền văn hóa khác nhau có thể làm giảm sự tôn trọng văn hóa.)

B. Schools and workplaces should limit exposure to diverse cultures.

(Trường học và nơi làm việc nên hạn chế tiếp xúc với các nền văn hóa đa dạng.)

C. Experiencing various cultures increases understanding and strengthens communities.

(Trải nghiệm các nền văn hóa khác nhau làm tăng sự hiểu biết và củng cố cộng đồng.)

D. Multicultural societies struggle with finding mutual understanding among people.

(Các xã hội đa văn hóa gặp khó khăn trong việc tìm kiếm sự hiểu biết lẫn nhau giữa mọi người.)

Thông tin: When people actively engage with different cultures, they are more likely to find common ground and develop mutual respect, which helps create a stronger, more unified community

(Khi mọi người tích cực tương tác với các nền văn hóa khác nhau, họ có nhiều khả năng tìm thấy điểm chung và phát triển sự tôn trọng lẫn nhau, điều này giúp tạo ra một cộng đồng mạnh mẽ hơn, đoàn kết hơn)

Chọn C

34. B

Which of the following can be inferred from the passage?

(Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Multiculturalism eliminates all societal conflicts by promoting tolerance. => không có thông tin đề cập

=> sai

(Chủ nghĩa đa văn hóa loại bỏ mọi xung đột xã hội bằng cách thúc đẩy sự khoan dung.)

B. Without inclusive efforts, multicultural societies may experience social divides. => đúng

(Nếu không có những nỗ lực toàn diện, các xã hội đa văn hóa có thể gặp phải sự chia rẽ xã hội.)

Thông tin: Some argue that without efforts to bridge cultural differences, multiculturalism might unintentionally lead to social fragmentation.

(Một số người cho rằng nếu không nỗ lực khắc phục sự khác biệt về văn hóa, chủ nghĩa đa văn hóa có thể vô tình dẫn đến sự phân mảnh xã hội.)

C. Multicultural societies lack creativity and diversity in problem-solving. => sai

(Xã hội đa văn hóa thiếu tính sáng tạo và đa dạng trong việc giải quyết vấn đề.)

Thông tin: For instance, diverse viewpoints in the workplace often drive creativity and lead to better problem-solving solutions.

(Ví dụ, quan điểm đa dạng ở nơi làm việc thường thúc đẩy sự sáng tạo và dẫn đến các giải pháp giải quyết vấn đề tốt hơn.)

D. Multiculturalism hinders personal identity formation in most communities. => không có thông tin đề cập

=> sai

(Chủ nghĩa đa văn hóa cản trở việc hình thành bản sắc cá nhân trong hầu hết các cộng đồng.)

Chọn B

35. A

Which of the following best summarizes the passage?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Multiculturalism enhances society by bringing diversity and creativity, though it requires proactive measures to address language and identity challenges.

(Chủ nghĩa đa văn hóa nâng cao xã hội bằng cách mang lại sự đa dạng và sáng tạo, mặc dù nó đòi hỏi các biện pháp chủ động để giải quyết các thách thức về ngôn ngữ và bản sắc.)

B. Multiculturalism complicates communication and brings little benefit to modern society.

(Chủ nghĩa đa văn hóa làm phức tạp giao tiếp và mang lại ít lợi ích cho xã hội hiện đại.)

C. Multiculturalism limits individuals' understanding of other cultures and increases social tension.

(Chủ nghĩa đa văn hóa hạn chế sự hiểu biết của cá nhân về các nền văn hóa khác và làm tăng căng thẳng xã hội.)

D. A multicultural society promotes complete unity and eliminates social barriers.

(Một xã hội đa văn hóa thúc đẩy sự thống nhất hoàn toàn và xóa bỏ các rào cản xã hội.)

Chọn A

36. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Nice to meet you, Trang. Hoang has told me a lot about you and how chatting with you has really helped his English.

(Rất vui được gặp bạn, Trang. Hoàng đã kể cho tôi rất nhiều điều về bạn và việc trò chuyện với bạn đã thực sự giúp ích cho tiếng Anh của anh ấy như thế nào.)

b. For sure! My English has improved a ton from our chats.

(Chắc chắn rồi! Tiếng Anh của tôi đã được cải thiện rất nhiều nhờ các cuộc trò chuyện của chúng tôi.)

c. Nam, this is Trang, my cousin. She's a Vietnamese American. She's visiting us during her summer holiday.

(am, đây là Trang, em họ của tôi. Cô ấy là người Mỹ gốc Việt. Cô ấy đến thăm chúng tôi trong kỳ nghỉ hè của cô ấy.)

d. Great to meet you, Hoang! Thanks, I appreciate it.

(Rất vui được gặp bạn, Hoàng! Cảm ơn, tôi đánh giá cao nó.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Nam, this is Trang, my cousin. She's a Vietnamese American. She's visiting us during her summer holiday.

(a) Nice to meet you, Trang. Hoang has told me a lot about you and how chatting with you has really helped his English.

(d) Great to meet you, Hoang! Thanks, I appreciate it.

(b) For sure! My English has improved a ton from our chats.

Tam dịch

(c) Nam, đây là Trang, em họ của tôi. Cô ấy là người Mỹ gốc Việt. Cô ấy đến thăm chúng tôi trong kỳ nghỉ hè của cô ấy.

(a) Rất vui được gặp bạn, Trang. Hoàng đã kể cho tôi rất nhiều điều về bạn và việc trò chuyện với bạn đã thực sự giúp ích cho tiếng Anh của anh ấy như thế nào.

(d) Rất vui được gặp bạn, Hoàng! Cảm ơn, tôi đánh giá cao nó.

(b) Chắc chắn rồi! Tiếng Anh của tôi đã được cải thiện rất nhiều nhờ các cuộc trò chuyện của chúng tôi.

Chọn D

37. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Thank you for understanding. I hope it can be resolved soon.

(Cảm ơn bạn đã hiểu. Tôi hy vọng nó có thể được giải quyết sớm.)

b. I understand your frustration, and I apologise for that inconvenience. We've received several similar complaints recently.

(Tôi hiểu sự thất vọng của bạn và tôi xin lỗi vì sự bất tiện đó. Gần đây chúng tôi đã nhận được một số khiếu nại tương tự.)

c. We'll address the issue as quickly as possible and keep you updated on any progress.

(Chúng tôi sẽ giải quyết vấn đề nhanh nhất có thể và cập nhật cho bạn mọi tiến triển.)

d. Excuse me. I want to complain about the noise coming from the construction site next door. It's been keeping me up at night.

(Xin lỗi. Tôi muốn phàn nàn về tiếng ồn phát ra từ công trường bên cạnh. Nó làm tôi mất ngủ cả đêm.)

Bài hoàn chỉnh

(d) Excuse me. I want to complain about the noise coming from the construction site next door. It's been keeping me up at night.

(b) I understand your frustration, and I apologise for that inconvenience. We've received several similar complaints recently.

(a) Thank you for understanding. I hope it can be resolved soon.

(c) We'll address the issue as quickly as possible and keep you updated on any progress.

Tam dịch

(d) Xin lỗi. Tôi muốn phàn nàn về tiếng ồn phát ra từ công trường bên cạnh. Nó làm tôi mất ngủ cả đêm.

(b) Tôi hiểu sự thất vọng của bạn và tôi xin lỗi vì sự bất tiện đó. Gần đây chúng tôi đã nhận được một số khiếu nại tương tự.

(a) Cảm ơn bạn đã hiểu. Tôi hy vọng nó có thể được giải quyết sớm.

(c) Chúng tôi sẽ giải quyết vấn đề nhanh nhất có thể và cập nhật cho bạn mọi tiến triển.

Chọn A

38. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Besides, they will have to take part in community services that help clean up the local beaches.

(Ngoài ra, họ sẽ phải tham gia các dịch vụ cộng đồng giúp làm sạch các bãi biển địa phương.)

b. Therefore, anyone littering in public areas will be severely fined from \$20 to \$150.

(Vì vậy, bất cứ ai xả rác ở khu vực công cộng sẽ bị phạt nặng từ 20 USD đến 150 USD.)

c. The locals are legally responsible for keeping their neighborhood clean and neat.

(Người dân địa phương có trách nhiệm pháp lý trong việc giữ cho khu phố của họ sạch sẽ và gọn gàng.)

d. To promote the local tourism, the local government has passed practical laws related to the environment.

(Để thúc đẩy du lịch địa phương, chính quyền địa phương đã thông qua các luật thiết thực liên quan đến môi trường.)

e. The clean beaches will help improve the quality of life and attract more tourists.

(Những bãi biển sạch sẽ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống và thu hút nhiều khách du lịch hơn.)

Bài hoàn chỉnh

(d) To promote the local tourism, the local government has passed practical laws related to the environment. (c) The locals are legally responsible for keeping their neighborhood clean and neat. (b) Therefore, anyone littering in public areas will be severely fined from \$20 to \$150. (a) Besides, they will have to take part in community services that help clean up the local beaches. (e) The clean beaches will help improve the quality of life and attract more tourists.

Tam dịch

(d) Để thúc đẩy du lịch địa phương, chính quyền địa phương đã thông qua các luật thực tế liên quan đến môi trường. (c) Người dân địa phương có trách nhiệm pháp lý trong việc giữ gìn khu phố của họ sạch sẽ và gọn gàng. (b) Do đó, bất kỳ ai xả rác ở khu vực công cộng sẽ bị phạt nặng từ \$20 đến \$150. (a) Ngoài ra, họ sẽ phải tham gia vào các dịch vụ cộng đồng giúp làm sạch các bãi biển địa phương. (e) Những bãi biển sạch sẽ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống và thu hút nhiều khách du lịch hơn.

Chọn D

39. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. People who leave their hometowns want to look for better job opportunities.

(Những người rời quê hương muốn tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn.)

b. In short, the root cause is unemployment, which could be solved if there were more businesses in the country.

(Tóm lại, nguyên nhân sâu xa là tình trạng thất nghiệp, có thể giải quyết được nếu trong nước có thêm doanh nghiệp.)

c. One of the most effective solutions to city overpopulation includes preventing rural migration.

(Một trong những giải pháp hiệu quả nhất cho tình trạng quá tải dân số ở thành phố bao gồm ngăn chặn tình trạng di cư từ nông thôn.)

d. To work out the solution, the cause of rural migration should be understood properly.

(Để có giải pháp, cần hiểu rõ nguyên nhân di cư nông thôn.)

e. Therefore, if there were enough job opportunities in the countryside, few people would leave for big cities.

(Vì vậy, nếu có đủ cơ hội việc làm ở nông thôn, sẽ có ít người rời đến các thành phố lớn.)

Bài hoàn chỉnh

(c) One of the most effective solutions to city overpopulation includes preventing rural migration. (d) To work out the solution, the cause of rural migration should be understood properly. (a) People who leave their

hometowns want to look for better job opportunities. (e) Therefore, if there were enough job opportunities in the countryside, few people would leave for big cities. (b) In short, the root cause is unemployment, which could be solved if there were more businesses in the country.

Tam dịch

(c) Một trong những giải pháp hiệu quả nhất đối với tình trạng quá tải dân số ở thành phố bao gồm việc ngăn chặn tình trạng di cư từ nông thôn. (d) Để có giải pháp cần hiểu rõ nguyên nhân di cư nông thôn. (a) Những người rời quê hương muốn tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn. (e) Vì vậy, nếu có đủ cơ hội việc làm ở nông thôn, sẽ có ít người rời đến các thành phố lớn. (b) Tóm lại, nguyên nhân sâu xa là thất nghiệp, vấn đề này có thể giải quyết được nếu trong nước có thêm doanh nghiệp.

Chọn C

40. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Dear Minh Anh,

(Minh Anh thân mến,)

a. These positive changes are greatly improving the health and well-being of the local residents check-ups and treatments.

(hững thay đổi tích cực này đang cải thiện đáng kể sức khỏe và đời sống của người dân địa phương khi khám và điều trị.)

b. Recently, new health clinics have been established, providing better access to medical services for remote communities.

(Gần đây, các phòng khám y tế mới đã được thành lập, mang lại khả năng tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ y tế cho các cộng đồng ở vùng sâu vùng xa.)

c. It's wonderful to see such progress in ensuring everyone has access to quality healthcare.

(Thật tuyệt vời khi thấy sự tiến bộ như vậy trong việc đảm bảo mọi người đều có quyền tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng.)

d. Additionally, mobile health units are now travelling to these areas, ensuring that people receive regular check-ups and treatments.

(Ngoài ra, các đơn vị y tế lưu động hiện đang di chuyển đến các khu vực này để đảm bảo người dân được khám và điều trị thường xuyên.)

e. I hope this email finds you well as I want to share some exciting news about improvements in healthcare systems in our home town.

(Tôi hy vọng email này sẽ đến với bạn vì tôi muốn chia sẻ một số tin tức thú vị về những cải tiến trong hệ thống chăm sóc sức khỏe ở quê hương của chúng tôi.)

Have there been any changes in your home town recently? I'd love to hear about them.

(Gần đây có sự thay đổi nào ở thành phố quê hương của bạn không? Tôi rất muốn nghe về họ.)

Best regards,

Trân trọng,

Bao Minh

Bài hoàn chỉnh

Dear Minh Anh,

(e) I hope this email finds you well as I want to share some exciting news about improvements in healthcare systems in our home town. (b) Recently, new health clinics have been established, providing better access to medical services for remote communities. (d) Additionally, mobile health units are now travelling to these areas, ensuring that people receive regular check-ups and treatments. (a) These positive changes are greatly improving the health and well-being of the local residents check-ups and treatments. (c) It's wonderful to see such progress in ensuring everyone has access to quality healthcare.

Have there been any changes in your home town recently? I'd love to hear about them.

Best regards,

Bao Minh

Tam dịch

Minh Anh thân mến,

(e) Tôi hy vọng bạn sẽ nhận được email này vì tôi muốn chia sẻ một số tin tức thú vị về những cải tiến trong hệ thống chăm sóc sức khỏe ở quê hương của chúng tôi. (b) Gần đây, các phòng khám y tế mới đã được thành lập, mang lại khả năng tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ y tế cho các cộng đồng ở vùng sâu vùng xa. (d) Ngoài ra, các đơn vị y tế lưu động hiện đang di chuyển đến các khu vực này để đảm bảo người dân được khám và điều trị thường xuyên. (a) Những thay đổi tích cực này đang cải thiện đáng kể sức khỏe và đời sống của người dân địa phương khi khám và điều trị. (c) Thật tuyệt vời khi thấy sự tiến bộ như vậy trong việc đảm bảo mọi người đều được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng.

Gần đây có sự thay đổi nào ở thành phố quê hương của bạn không? Tôi rất muốn nghe về những điều đó.

Trân trọng,

Bao Minh

Chọn C